

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Ngọn Đèn Soi Sáng Ý Nghĩa Cốt Lõi III – Phẩm Uposatha

2. Uposathakkhandhakam

2. Thiên Uposatha

Sannipātānujānanādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Tụ Hạp, v.v.

132. Uposathakkhandhake taranti plavanti ettha bālāti **tittham**. Itoti imasmiṃ sāsane laddhito. **Tam kathenti**ti “imasmiṃ nāma divase muhutte vā idaṃ kattabba”ntiādinaṃ kathenti.

132. Ở thiên Uposatha, **bến nước** là nơi mà những kẻ phạm phu trôi lăn, chìm đắm. **Ở đây** là trong giáo pháp này đã được thọ lãnh. **Nói lên điều ấy** là nói lên bằng cách: “Vào ngày này hay khoảnh khắc này, việc này nên được thực hiện,” v.v.

134. “Suṇātu me bhante”tiādīsu yaṃ vattabbam, tam **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā) vitthārato āgatamevāti na idha vitthārayissāma, atthikehi pana tatoyeva gahetabbam.

134. Điều cần nói trong các câu như: “Bạch ngài, xin hãy lắng nghe con,” v.v., đã được trình bày chi tiết trong **chú giải Mātikā** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā), vì vậy sẽ không được giải thích chi tiết ở đây, nhưng những người quan tâm nên tham khảo từ đó.

135. **Āpajjitvā vā vuṭṭhitoti** ettha ārocitāpi āpatti asantī nāma hotīti veditabbam. Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā) vuttaṃ “yassa pana evaṃ anāpannā vā āpatti āpajjitvā ca pana vuṭṭhitā vā desitā vā ārocitā vā, tassa sā āpatti asantī nāma hotī”ti. Musāvādo nāma vacībhedaṇṇapaccayā hotīti āha **“na musāvādalakkhaṇenā”**ti. **Bhagavato pana vacanenāti** sampajānamusāvāde kiṃ hoti? “Dukkaṭṭam hotī”ti iminā vacanena. **Vacīdvāre akiriyasamuṭṭhānā āpatti hoti** ti yasmā yassa bhikkhuno adhammikāya paṭiññāya tuṇhībhūtaṃ nisinnassa manodvāre āpatti nāma natthi, yasmā pana āvi katabbam na āvi akāsi, tenassa vacīdvāre akiriyasamuṭṭhānā āpatti hoti.

135. **Đã phạm hoặc đã xuất khỏi** là ở đây, cần phải hiểu rằng tội đã được thông báo thì được xem là không tồn tại. Chính vì thế, trong **chú giải Mātikā** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā) đã nói rằng: “Vị nào không phạm tội, hoặc đã phạm tội rồi xuất khỏi, hoặc đã sám hối, hoặc đã thông báo, thì tội ấy của vị đó được xem là không tồn tại.” Lời nói dối phát sinh do nhân duyên phá vỡ lời nói, do đó nói: **“không phải bằng đặc tính của lời nói dối.”** Nhưng bằng lời của đức Thế Tôn là bằng lời nào? Khi cố ý nói dối thì bị gì? Bằng lời này: “bị tội Tác Ác.” **Phạm tội do không hành động ở ngữ môn** là vì vị

Tỳ-khưu nào im lặng ngồi với sự chấp thuận không hợp pháp thì không có tội ở ý môn, nhưng vì vị ấy đã không biểu lộ điều cần phải biểu lộ, do đó vị ấy phạm tội do không hành động ở ngũ môn.

Vācāti vācāya, ya-kāralopenāyaṃ niddeso. Kenaci manujena vācāya anālapantoti yojetabbam. **Giraṃ no ca pare bhaṇeyyāti** “ime sossantī”ti parapuggale sandhāya saddampi na nicchāreyya. **Āpajjeyya vācasikanti** vācato samuṭṭhitam āpattim āpajjeyya.

Lời nói là bằng lời nói, đây là sự chỉ định do sự biến mất của mẫu tự ‘ya.’ Cần được hiểu là không nói chuyện với bất kỳ người nào bằng lời nói. **Cũng không nên nói lời nào với người khác** là không nên phát ra âm thanh với ý nghĩ rằng: “Những người này sẽ nghe.” **Sẽ phạm vào tội thuộc về lời nói** là sẽ phạm vào tội phát sinh từ lời nói.

Antarāyakaroti vippaṭisāravatthutāya pāmojjādisambhavam nivāretvā paṭhamajjhānādīnaṃ adhigamāya antarāyakaro. **Tassa bhikkhuno phāsu hoti** ti avippaṭisāramūlakānaṃ pāmojjādīnaṃ vasena tassa bhikkhuno sukhā paṭipadā sampajjatīti attho.

Là điều gây trở ngại là do là đối tượng của sự hối hận, ngăn cản sự phát sinh của niềm hân hoan, v.v., và gây trở ngại cho việc chứng đắc sơ thiền, v.v. **Vị Tỳ-khưu ấy được thoải mái** có nghĩa là sự thực hành của vị Tỳ-khưu ấy trở nên dễ dàng nhờ vào niềm hân hoan, v.v., có gốc rễ từ sự không hối hận.

Sannipātānujānanādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc cho phép tụ họp, v.v.

Sīmānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Kết Giới Sīmā

138.Itaropīti suddhapaṃsupabbatādīṃ sandhāya vadati. **Hatthippamāṇo nāma pabbato** heṭṭhimakoṭiyā aḍḍhaṭṭhamaratanubbedho. **Tasmāti** yasmā ekena na vaṭṭati, tasmā. **Dvattiṃsapalagulaṇḍappamāṇatā** thūlatāya gaheṭṭabbā, na tulagaṇanāya. **Antosāramissakānanti** antosāraruḁkhehi missakānaṃ. **Sūcidaṇḍakappamāṇo** ti sīhaḷadīpe lekhanadaṇḍappamāṇoti vadanti, so ca kaniṭṭhaṇḍuliparimāṇoti daṭṭhabbam. **Etanti** navamūlasākhāniggamaṇaṃ. **Parabhāge kittetum vaṭṭatīti** bahi nikkhamitvā ṭhitesu aṭṭhasu maggesu ekissā disāya ekaṃ, aparāya ekanti evaṃ catūsu ṭhānesu kittetum vaṭṭati.

138.Cũng vậy, các loại khác là đề cập đến núi đất thuần túy, v.v. **Ngọn núi được gọi là có kích thước bằng con voi** có chiều cao bảy rưỡi ratana ở điểm thấp nhất. **Bởi vì** là vì một người thì không được phép, do đó. **Kích thước bằng một viên đường phèn ba mươi hai pala** cần được hiểu theo độ lớn, không phải theo cách đếm trọng lượng. **Của các cây có lõi cứng hỗn hợp** là của các cây hỗn hợp với các cây có lõi cứng. **Kích thước bằng một cây kim** được nói ở đảo Sīhaḷa là kích thước bằng cây viết, và cần được

hiếu là có chu vi bằng ngón tay út. **Điều này** là sự xuất hiện của chín nhánh rẽ mới. **Được phép kể ở phần bên ngoài** là được phép kể ở bốn nơi, một ở một hướng và một ở hướng khác trên tám con đường đi ra bên ngoài.

Yattha katthaci uttarantiyā bhikkhuniyā antaravāsako temiyati

ti sikkhākaraṇīyaṃ āgatalakkhaṇena timaṇḍalaṃ paṭicchādetvā antaravāsakaṃ anukkipitvā titthena vā atitthena vā uttarantiyā bhikkhuniyā ekadvaṅgulamattampi antaravāsako temiyati. Bhikkhuniyā eva gahaṇaṇcettha bhikkhunīvibhaṅge bhikkhuniyā vasena nadīlakkhaṇassa pāliyaṃ āgatattā teneva nayena dassanattamaṃ kataṃ.

Sīmaṃ bandhantānaṃ nimittaṃ hotīti ayaṃ vuttalakkhaṇā nadī samuddaṃ vā pavisatu taḷākaṃ vā, pabhavato paṭṭhāya nimittaṃ hoti. **Ajjhottharitvā āvaraṇaṃ pavattatiyevā**ti āvaraṇaṃ ajjhottharitvā sandatiyeva. **Appavattamānā**

ti asandamānudakā. Āvaraṇaṇhi patvā nadiyā yattake padese udakaṃ asandamānaṃ santiṭṭhati, tattha nadīnimittaṃ kātuṃ na vaṭṭati. Upari sandamānaṭṭhāneyeva vaṭṭati, asandamānaṭṭhāne pana udakanimittaṃ kātuṃ vaṭṭati. Tṭitameva hi udakanimitte vaṭṭati, na sandamānaṃ. Tenevāha **“pavattanaṭṭhāne nadīnimittaṃ, appavattanaṭṭhāne udakanimittaṃ kātuṃ vaṭṭatī”**ti. **Nadīm bhinditvā** ti mātikāmukhadvārena nadīkūlaṃ bhinditvā. **Ukkhepimanti** kūpato viya ukkipitvā gahetabbaṃ.

Y nội của Tỳ-khưu-ni bị ướt khi đi qua bất cứ nơi nào là y nội của Tỳ-khưu-ni, sau khi đã che ba vòng theo đặc điểm được nêu trong điều học cần phải thực hành và vén y nội lên, bị ướt dù chỉ một hoặc hai ngón tay khi đi qua bên nước hoặc không phải bên nước. Ở đây, việc đề cập đến Tỳ-khưu-ni được thực hiện để trình bày theo phương pháp tương tự, vì trong Phân Tích Tỳ-khưu-ni, đặc điểm của sông đã được nêu trong Pāḷi theo trường hợp của Tỳ-khưu-ni. **Là dấu hiệu cho những người đang kết giới sīmā** là con sông có đặc điểm đã nói này dù đi vào biển hay vào hồ, đều là dấu hiệu kể từ nguồn. **Chảy tràn qua và bao phủ** là bao phủ và chảy. **Không chảy** là nước không chảy. Thật vậy, ở bất kỳ nơi nào của con sông mà nước không chảy và đứng yên sau khi gặp chướng ngại vật, thì ở đó không được phép lấy sông làm dấu hiệu. Chỉ được phép ở nơi nước chảy phía trên, còn ở nơi không chảy thì được phép lấy nước làm dấu hiệu. Thật vậy, chỉ nước đứng yên mới được phép làm dấu hiệu nước, không phải nước chảy. Chính vì thế, ngài đã nói: **“ở nơi chảy thì lấy sông làm dấu hiệu, ở nơi không chảy thì được phép lấy nước làm dấu hiệu.”** **Phá vỡ bờ sông** là phá vỡ bờ sông qua cửa của một con kênh. **Cần được mức lên** là cần được mức lên như từ giếng.

Siṅghāṭakasaṇṭhānāti tikoṇaracchāsaṇṭhānā. **Mudīṅgasaṇṭhānā**ti mudīṅgabherī viya majjhe vitthatā ubhosu koṭīsu saṅkoṭitā hoti. **Upacāraṃ ṭhapetvā**ti pacchā sīmaṃ bandhantānaṃ sīmāya okāsaṃ ṭhapetvā. **Antonimittagatehi panā**ti ekassa gāmassa upaḍḍhaṃ anto kattukāmatāya sati sabbesaṃ āgamane payojanaṃ natthīti katvā vuttaṃ. **Āgantabbanti** ca sāmīcivasena vuttaṃ, nāyaṃ niyamo “āgantabbamevā”ti.

Tenevāha “**āgamanampi anāgamanampi vaṭṭatī**”ti. Abaddhāya hi sīmāya nānāgāmakhattānaṃ nānāsīmasabhāvattā tesam anāgamanepi vaggakammaṃ na hoti, tasmā anāgamanampi vaṭṭati. Baddhāya pana sīmāya ekasīmabhāvato puna aññasmiṃ kamme kariyamāne anto sīmagatehi āgantabbamevāti āha “**avippavāsasīmā...pe... āgantabba**”nti. Nimittakittanakāle asodhitāyapi sīmāya nevatthi doso nimittakittanassa apalokanādīsu aññatarābhāvato.

Có hình dạng ngã tư là có hình dạng ngã tư ba góc. **Có hình dạng trống mudiṅga** là giống như trống mudiṅga, rộng ở giữa và hẹp ở hai đầu. **Dành ra một khoảng không gian** là dành ra không gian cho giới sīmā của những người kết giới sīmā sau này. **Nhưng đối với những người đã vào trong các dấu hiệu** được nói ra vì không có ích lợi gì trong việc tất cả mọi người đến khi có ý muốn biến một nửa của một ngôi làng thành khu vực bên trong. **Cần phải đến** được nói theo cách tôn trọng, đây không phải là quy tắc rằng “phải đến.” Chính vì thế, ngài đã nói: “**việc đến cũng được mà không đến cũng được.**” Thật vậy, đối với giới sīmā chưa được kết, do các khu vực làng khác nhau có bản chất là các giới sīmā khác nhau, nên dù họ không đến cũng không thành Tăng sự bè phái, do đó việc không đến cũng được phép. Nhưng đối với giới sīmā đã được kết, do có bản chất là một giới sīmā duy nhất, nên khi một Tăng sự khác được thực hiện, những người ở trong giới sīmā phải đến, do đó ngài nói: “**giới sīmā bất ly trú ...phải... cần phải đến.**” Vào thời điểm kể các dấu hiệu, dù giới sīmā chưa được thanh lọc cũng không có lỗi gì, vì việc kể các dấu hiệu không phải là một trong những việc như biểu quyết chấp thuận, v.v.

Bhaṇḍukammāpucchanaṃ sandhāya **pabbajjā-gaṇaṇaṃ. Sukhakaṇṇattha** nti sabbesaṃ sannipātanaparissamaṃ pahāya appatarehi sukhakaṇṇatthaṃ. **Ekavīsati bhikkhū gaṇhātīti** vīsativaggakaraṇīyaparamattā saṅghakammassa kammārahena saddhiṃ ekavīsati bhikkhū gaṇhātīti. Idañca nisinnānaṃ vasena vuttaṃ. Heṭṭhimantato hi yattha ekavīsati bhikkhū nisīdituṃ sakkonti, tattake padese sīmaṃ bandhituṃ vaṭṭati. **Na sakkhissantīti** avippavāsasīmāya baddhabhāvaṃ asallakkhetvā “samānasamvāsakameva samūhanissāmā”ti vāyamaṇṭā na sakkhissantīti. Baddhāya hi avippavāsasīmāya taṃ asamūhanitvā “samānasamvāsakasīmaṃ samūhanissāmā”ti katāyapi kammavācāya asamūhatāva hoti sīmā. Paṭhamañhi avippavāsaṃ samūhanitvā pacchā sīmā samūhanitabbā. Ekaratanappamāṇā suviññeyyatarā hotīti katvā vuttaṃ “**ekaratanappamāṇā vaṭṭatī**”ti. Ekaṅgulamattāpi sīmantarikā vaṭṭatiyeva. Tattakenapi hi sīmā asambhinnāva hoti.

Việc đề cập đến **sự xuất gia** là liên quan đến việc hỏi ý kiến về việc làm của một người bị ái nam ái nữ. **Để thực hiện một cách dễ dàng** là để thực hiện một cách dễ dàng cho số ít, từ bỏ sự mệt nhọc của việc tụ họp tất cả mọi người. **Lấy hai mươi mốt vị Tỳ-khưu** là lấy hai mươi mốt vị Tỳ-khưu, bao gồm cả người đủ tư cách thực hiện Tăng sự, vì số lượng tối đa cho Tăng sự của Tăng chúng đòi hỏi hai mươi vị. Và điều này được nói theo số người ngồi. Thật vậy, được phép kết giới sīmā ở một nơi mà tối thiểu có hai mươi mốt vị Tỳ-

khư có thể ngồi. **Họ sẽ không thể** là những người cố gắng loại bỏ chỉ giới sīmā đồng trú mà không nhận ra rằng giới sīmā bất ly trú đã được kết sẽ không thể thành công. Thật vậy, đối với giới sīmā bất ly trú đã được kết, dù có đọc Tăng sự tuyên ngôn với ý định “chúng ta sẽ loại bỏ giới sīmā đồng trú” mà không loại bỏ giới sīmā đó, thì giới sīmā vẫn chưa được loại bỏ. Thật vậy, trước tiên phải loại bỏ giới sīmā bất ly trú, sau đó mới loại bỏ giới sīmā đồng trú. Được nói rằng **“kích thước một ratana là được phép”** vì nó dễ nhận biết hơn. Khoảng cách giữa các giới sīmā dù chỉ bằng một ngón tay cũng được phép. Vì với chừng ấy, các giới sīmā cũng đã không bị trộn lẫn.

Avasesanimittānīti mahāsīmāya bāhirapasse nimittāni. Khaṇḍasīmato paṭṭhāya bandhanam āciṇṇam, āciṇṇakaraṇeneva ca sammoho na hotīti āha “khaṇḍasīmatova paṭṭhāya bandhitabbā”ti. Kuṭigeheti kuṭighare, bhūmighareti attho. Udukkhalaṇti khuddakāvāṭam. Nimittam na kātabbanti tam rājiṃ vā udukkhalaṇam vā nimittam na kātabbam.

Các dấu hiệu còn lại là các dấu hiệu ở phía ngoài của đại sīmā. Việc kết giới bắt đầu từ tiểu sīmā là điều đã được thực hành, và do việc thực hiện theo thông lệ nên không có sự nhầm lẫn, do đó ngài nói: **“phải được kết giới bắt đầu từ tiểu sīmā.” Trong một ngôi nhà có mái nhọn** là trong một ngôi nhà có mái nhọn, nghĩa là nhà hầm. **Một cái cối** là một cái hố nhỏ. **Không được làm dấu hiệu** là không được lấy đường ranh hoặc cái cối đó làm dấu hiệu.

Heṭṭhāna otaratīti bhittito oraṃ nimittāni ṭhapetvā kittitattā heṭṭhā ākāsapadesaṃ na otarati. Heṭṭhāpi otaratīti sace heṭṭhā antobhittiyaṃ ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāso hoti, otarati. Otaramānā ca uparīsīmapamāṇena na otarati, samantā bhittippamāṇena otarati. Otaraṇānotaraṇaṃ vuttanayeneva veditabbanti sace heṭṭhā ekavīsatiyā bhikkhūnaṃ okāso hoti, otarati. No ce, na otaratīti adhippāyo. Sabbo pāsādo sīmaṭṭho hotīti uparimatalena saddhiṃ ekābaddhabhittiko vā hotu mā vā, sabbopi pāsādo sīmaṭṭhova hoti.

Không đi xuống dưới là không đi xuống không gian bên dưới vì các dấu hiệu đã được đặt và kể ở bên trong bức tường. **Cũng đi xuống dưới** là nếu bên dưới, bên trong bức tường, có đủ không gian cho hai mươi mốt vị Tỳ-khưu, thì nó đi xuống. Và khi đi xuống, nó không đi xuống theo kích thước của giới sīmā phía trên, mà đi xuống theo kích thước của bức tường xung quanh. **Việc đi xuống hay không đi xuống cần được hiểu theo cách đã nói** có nghĩa là nếu bên dưới có đủ không gian cho hai mươi mốt vị Tỳ-khưu thì nó đi xuống. Nếu không, thì không đi xuống. **Toàn bộ lâu đài đều nằm trong giới sīmā** là dù có chung một bức tường với tầng trên hay không, toàn bộ lâu đài đều nằm trong giới sīmā.

Tālamūlakapabbateti tālamūlasadise pabbate. So ca heṭṭhā mahanto hutvā anupubbena tanuko hotīti daṭṭhabbām. Paṇavasanaṭṭhāno majjhe tanuko hoti mūle agge

ca vitthato. **Heṭṭhā vā majjhe vāti** mudiṅgasanṭhānassa heṭṭhā paṇavasanaṭhānassa majjhe. **Ākāsapabbhāraṇti** bhittiyā aparikkhattapabbhāraṇ. **Antoleṇaṃ hotīti** pabbatassa anto leṇaṃ hoti. **Sīmāmāḷaketi** khaṇḍasīmāmāḷake. **Mahāsīmaṃ sodhetvā vā kammaṃ kātābbaṇti** mahāsīmagatā bhikkhū hatthapāsaṃ vā ānetabbā, sīmato vā bahi kātābbāti adhippāyo. **Gaṇṭhipadesu** pana “mahāsīmagatehi bhikkhūhi taṃ sākhaṃ vā pārohaṃ vā anāmasitvā ṭhātabbanti adhippāyo”ti vuttaṃ, taṃ na gahetabbāṃ. **Purimanayepīti** khaṇḍasīmāya utṭahitvā mahāsīmāya oṇatarukkhepi. **Ukkipāpetvā kātum na vaṭṭatīti** khaṇḍasīmāya anto ṭhitattā rukkhassa tattha ṭhito hatthapāsaṃyeva ānetabboti ukkipāpetvā kātum na vaṭṭati.

Trên ngọn núi có hình gốc cây thốt nốt là trên ngọn núi giống như gốc cây thốt nốt. Và cần hiểu rằng nó lớn ở phía dưới và nhỏ dần lên trên. **Có hình dạng trống paṇava** là nhỏ ở giữa và rộng ở gốc và ngọn. **Ở dưới hoặc ở giữa** là ở dưới của hình dạng trống mudiṅga và ở giữa của hình dạng trống paṇava. **Hang núi lộ thiên** là hang núi không được bao quanh bởi bức tường. **Có một hang động bên trong** là có một hang động bên trong ngọn núi. **Trên nền đất của tiểu sīmā** là trên nền đất của tiểu sīmā. **Hoặc phải thanh lọc đại sīmā rồi mới làm Tăng sự** có nghĩa là các Tỳ-khưu ở trong đại sīmā phải được đưa vào trong tầm tay hoặc phải được đưa ra ngoài giới sīmā. Nhưng trong **Gaṇṭhipadā** có nói rằng: “có nghĩa là các Tỳ-khưu ở trong đại sīmā không được chạm vào cành cây hoặc rễ phụ đó,” điều đó không nên được chấp nhận. **Cũng trong trường hợp trước** là cũng trong trường hợp cây mọc trong đại sīmā và nghiêng vào tiểu sīmā. **Không được phép làm cho nhỏ lên** là vì cây nằm bên trong tiểu sīmā, người đứng ở đó phải được đưa vào trong tầm tay, do đó không được phép làm cho nhỏ lên.

140. Pārayatīti ajjhottharati. **Pārāti** sīmāpekkho itthiliṅganiddeso. **Assā** ti bhavēyya. Idhādhippetanāvāya pamāṇaṃ dassento āha “**yā sabbantimena paricchēdena...pe... tayo jane vahatī**”ti. Iminā ca vuttappamāṇato khuddakā nāvā vijjamānāpi idha asantapakkaṃ bhajātīti dīpeti. Avassaṃ labbhanēyyā dhuvaṇāvāya hotīti sambandho. Rukkhaṃ chinditvā katoti pāṭhaseso. **Paratīre sammukhaṭṭhāne** ti orimatīre sabbapariyantanimittassa sammukhaṭṭhāne. **Sabbanimittānaṃ anto ṭhite bhikkhū hatthapāsagate katvāti** ettha sace ekaṃ gāmakhettaṃ hoti, ubhosu tīresu sabbanimittānaṃ anto ṭhite bhikkhū hatthapāsagate katvā sammannitabbā. Nānāgāmakkhettaṃ ce, samānaṃvāsakasīmābandhanakāle anāgantumpi vaṭṭati. Avippavāsasīmāsammutiyaṃ pana āgantabbameva. Yasmā ubhosu tīresu nimittakittanamattena dīpako saṅgahito nāma na hoti, tasmā dīpakepi nimittāni visuṃ kittetabbānevāti āha “**dīpakassaorimante ca pārimate ca nimittaṃ kittetabba**” nti. **Dīpakasikharanti** dīpakamatthakaṃ. **Pabbatasanaṭhānāti** dīpakassa ekato

adhikatarattā vuttaṃ.

140. Bao phủ là bao trùm. **Bờ bên kia** là cách chỉ định giống cái liên quan đến giới sīmā.

Có thể là là sẽ có. Để chỉ ra kích thước của chiếc thuyền được đề cập ở đây, ngài nói:

“chiếc thuyền mà theo sự phân định cuối cùng...phải... chở được ba người.”

Bằng điều này, ngài chỉ ra rằng một chiếc thuyền nhỏ hơn kích thước đã nói, dù có tồn tại, ở đây cũng được xếp vào loại không tồn tại. Mỗi liên hệ là nó phải là một chiếc thuyền cố định chắc chắn có thể có được. Phần còn lại của bài học là được làm sau khi chặt cây.

Tại một nơi đối diện ở bờ bên kia là tại một nơi đối diện với dấu hiệu ở tận cùng bờ

bên này. **Đưa các Tỳ-khưu đang đứng bên trong tất cả các dấu hiệu vào trong tâm tay** ở đây, nếu đó là một khu vực làng, thì phải triệu tập sau khi đã đưa các Tỳ-khưu đang đứng bên trong tất cả các dấu hiệu ở cả hai bờ vào trong tâm tay. Nếu là khu vực làng khác nhau, thì vào thời điểm kết giới sīmā đồng trú, không đến cũng được phép.

Nhưng trong việc công nhận giới sīmā bất ly trú thì phải đến. Bởi vì hòn đảo không được bao gồm chỉ bằng việc kể các dấu hiệu ở cả hai bờ, do đó các dấu hiệu cũng phải được kể riêng trên hòn đảo, vì thế ngài nói: **“phải kể dấu hiệu ở bờ bên này và bờ bên kia của hòn đảo.”** **Đỉnh của hòn đảo** là đỉnh của hòn đảo. **Có hình dạng ngọn núi** được nói vì một bên của hòn đảo cao hơn.

Sīmānujānakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc cho phép kết giới sīmā.

Uposathāgārādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Nhà Bế-tát, v.v.

142. Vatthuvaseṇa vuttanti “mayañcamhā asammattāya bhūmiyā nisinnā pātimokkhaṃ assumhā”ti vatthumhi pātimokkhasavanassa āgatattā vuttaṃ. **Uposathappamukhaṃ** nāma uposathāgārassa sammukhaṭṭhānaṃ. Pāḷiyaṃ “paṭhamam nimittā kittetabbā”ti ettakameva vatvā sīmāsammutiyaṃ viya “pabbatanimittam pāsāṇanimitta”ntiādinā visesetvā nimittānaṃ adassitattā **“khuddakāni vā...pe... yāni kānici nimittāni”** ti vuttaṃ. Kittetum vaṭṭatīti iminā sambandho.

142. Được nói theo câu chuyện là được nói ra do trong câu chuyện có việc nghe giới bốn Pātimokkha: “chúng tôi đã ngồi trên đất chưa được chấp thuận và đã nghe giới bốn Pātimokkha.” **Phía trước của nhà Bế-tát** là nơi đối diện với nhà Bế-tát. Trong Pāḷi, chỉ nói rằng: “trước tiên, các dấu hiệu phải được kể,” mà không chỉ rõ các dấu hiệu bằng cách phân biệt như: “dấu hiệu núi, dấu hiệu đá,” v.v., giống như trong việc công nhận giới sīmā, do đó đã nói: **“dù là những dấu hiệu nhỏ... hay bất kỳ dấu hiệu nào.”** Liên quan đến câu này là “được phép kể.”

Avippavāsasīmānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Kết Giới Sīmā Bất Ly Trú

144.Assāti bhikkhunisaṅghassa. **Dvepi sīmāyoti** paṭhamam vuttā avippavāsasīmā samānasamvāsakasīmā ca. **Na kammavācam vaggam karontīti** kammavācam na bhindanti, kammam na kopentīti adhippāyo. **Etthāti** “ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañcā”ti ettha. **Gāmañca gāmūpacārañca na ottharatīti** “ṭhapetvā gāmañca gāmūpacārañcā”ti vuttattā. **Sīmāsaṅkhyameva gacchati** ti avippavāsasīmāsaṅkham gacchati. **Ekampi kulam pavittṭham vāti** abhinavakatagehesu sabbapaṭhamam ekampi kulam pavittṭham atthi. **Agatam vā** ti porāṇakagāme aññesu gehāni chaḍḍetvā gatesu ekampi kulam agatam atthi.

144.Của Tăng chúng ấy là của Tăng chúng Tỳ-khưu-ni. **Cả hai giới sīmā** là giới sīmā bất ly trú và giới sīmā đồng trú đã được nói trước đây. **Họ không làm cho Tăng sự tuyên ngôn bị chia rẽ** có nghĩa là họ không phá vỡ Tăng sự tuyên ngôn, không làm hỏng Tăng sự. **Ở đây** là trong câu: “ngoại trừ làng và vùng phụ cận làng.” **Không bao trùm lên làng và vùng phụ cận làng** là vì đã nói: “ngoại trừ làng và vùng phụ cận làng.” **Được kể là giới sīmā** là được kể là giới sīmā bất ly trú. **Dù chỉ một gia đình đã vào ở** là trong các ngôi nhà mới xây, có ít nhất một gia đình đã vào ở. **Hoặc chưa có ai đến** là trong ngôi làng cũ, khi những người khác đã bỏ nhà đi, có ít nhất một gia đình chưa đến.

Avippavāsasīmā na samūhantabbāti mahāsīmam sandhāya vadati.

Nirāsaṅkaṭṭhānesu ṭhatvāti cetiyaṅgaṇādīnam khaṇḍasīmāya anokāsattā vuttam.

Khaṇḍasīmāñhi bandhantā tādisaṃ ṭhānam pahāya aññasmim vivitte okāse bandhanti .

Appeva nāma samūhanitum sakkhissantīti avippavāsasīmāmyeva samūhanitum

sakkhissantī, na khaṇḍasīmam. **Paṭibandhitum pana na sakkhissantevāti**

khaṇḍasīmāya aññātattā na sakkhissantī. **Na samūhanitabbāti** khaṇḍasīmam ajānantehi

na samūhanitabbā. Uposathassa visum gahitattā avasesakammavasena

samānasamvāsatā veditabbā.

Không được loại bỏ giới sīmā bất ly trú là nói về đại sīmā. **Đứng ở những nơi không có gì đáng ngờ** được nói ra vì khuôn viên bảo tháp, v.v., không phải là nơi thích hợp cho tiểu sīmā. Thật vậy, khi kết giới tiểu sīmā, người ta tránh những nơi như vậy và kết giới ở một nơi riêng biệt khác. **Họ có thể sẽ loại bỏ được** là họ sẽ có thể loại bỏ chính giới sīmā bất ly trú, chứ không phải tiểu sīmā. **Nhưng chắc chắn họ sẽ không thể kết giới lại** là họ sẽ không thể vì không biết về tiểu sīmā. **Không được loại bỏ** là những người không biết về tiểu sīmā thì không được loại bỏ. Do việc Bố-tát được xem xét riêng, nên sự đồng trú cần được hiểu theo khía cạnh của các Tăng sự còn lại.

Gāmasīmādikathāvaṇṇanā**Giải Thích về Giới Sīmā của Làng, v.v.**

147. Aparicchinnāyāti baddhasīmāvasena akataparicchedāya. **Yena kenaci khaṇitvā akato**ti antamaso tiracchānenapi khaṇitvā akato. **Tassa antohatthapāsaṃ vijahitvā ṭhito kammaṃ kopetī**ti iminā bahiparicchedato yattha katthaci ṭhito kammaṃ na kopetīti dīpeti. Yaṃ pana vuttaṃ **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā) “paricchedabbhantare hatthapāsaṃ vijahitvā ṭhitopi paricchedato bahi aññaṃ tattakāmyeva paricchedaṃ anatikkamitvā ṭhitopi kammaṃ kopeti, idaṃ sabbaaṭṭhakathāsu sannitṭhāna”nti, tattha “aññaṃ tattakāmyeva paricchedaṃ anatikkamitvā ṭhitopi kammaṃ kopetī”ti idaṃ neva pāliyaṃ, na aṭṭhakathāyaṃ upalabbhati. Yadi cetam dvinnam saṅghānaṃ visuṃ uposathādikammakaraṇādhikāre vuttattā udakukkhepaṭo bahi aññaṃ udakukkhepaṃ anatikkamitvā uposathādikaraṇattham ṭhito saṅgho sīmāsambhedasambhavato kammaṃ kopetīti iminā adhippāyena vuttaṃ siyā, evaṃ sati yujjeyya. Teneva **mātikāṭṭhakathāya līnatthappakāsaṇiyaṃ** vuttaṃ “aññaṃ tattakāmyeva paricchedanti dutiyaṃ udakukkhepaṃ anatikkantopi kopeti. Kasmā? Attano udakukkhepasīmāya paresaṃ udakukkhepasīmāya ajjhotthaṭattā sīmāsambhedo hoti, tasmā kopetī”ti. “Idaṃ sabbaaṭṭhakathāsu sannitṭhāna”nti ca iminā adhippāyena vuttanti gahetabbaṃ sabbāsupi aṭṭhakathāsu sīmāsambhedassa anicchitattā. Teneva hi “attano ca aññesaṇca udakukkhepaparicchedassa antarā añño udakukkhepo sīmantarikatthāya ṭhapetabbo”ti vuttaṃ. Aññe panettha aññathāpi papañcenti, tam na gahetabbaṃ.

147. Của khu vực chưa được phân định là chưa được phân định bằng cách kết giới sīmā. **Không được đào bởi bất kỳ ai** là không được đào bởi bất kỳ ai, ngay cả một con vật. **Người đứng cách xa tầm tay bên trong đó làm hỏng Tăng sự** bằng câu này, ngài chỉ ra rằng người đứng ở bất cứ đâu bên ngoài ranh giới thì không làm hỏng Tăng sự. Còn điều đã được nói trong **chú giải Mātikā** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavāṇṇanā): “Người đứng cách xa tầm tay bên trong ranh giới cũng như người đứng bên ngoài ranh giới mà không vượt qua một ranh giới khác tương đương cũng làm hỏng Tăng sự, đây là kết luận trong tất cả các bản chú giải,” ở đây, câu “người đứng bên ngoài ranh giới mà không vượt qua một ranh giới khác tương đương cũng làm hỏng Tăng sự” không được tìm thấy trong Pāli cũng như trong chú giải. Và nếu điều này được nói với ý định rằng, vì đã được đề cập trong chương về việc hai Tăng chúng thực hiện các Tăng sự riêng biệt như Bố-tát, v.v., Tăng chúng đứng bên ngoài khoảng ném nước để thực hiện Bố-tát, v.v., mà không vượt qua một khoảng ném nước khác, làm hỏng Tăng sự do có khả năng xảy ra sự trộn lẫn giới sīmā, thì trong trường hợp như vậy, điều đó sẽ hợp lý. Chính vì thế, trong **Līnatthappakāsaṇī, chú giải của Mātikāṭṭhakathā**, có nói: “người không vượt qua ranh giới tương đương khác, tức là khoảng ném nước thứ hai, cũng làm hỏng Tăng sự. Tại sao? Vì giới sīmā của mình bị giới sīmā ném nước của người khác bao trùm lên, nên xảy ra

sự trộn lẫn giới sīmā, do đó làm hỏng Tăng sự.” Và cần phải hiểu rằng câu “đây là kết luận trong tất cả các bản chú giải” được nói với ý định này, vì trong tất cả các bản chú giải, sự trộn lẫn giới sīmā là điều không được mong muốn. Chính vì thế, đã có nói rằng: “giữa ranh giới ném nước của mình và của người khác, một khoảng ném nước khác phải được đặt ra để làm khoảng cách giữa các giới sīmā.” Những người khác ở đây giải thích lan man theo cách khác, điều đó không nên được chấp nhận.

Sabbattha saṅgho nisīdatīti hatthapāsaṃ avijahitvā nisīdati.

Udakukkhepasīmākamman natthīti yasmā sabbopi nadīpadeso bhikkhūhi ajjhotthaṭṭo , tasmā samantato nadiyā abhāvā udakukkhepe payojanaṃ natthi. Udakukkhepappamāṇā sīmantarikā suviññeyyatarā hoti, sīmāsambhedasaṅkā na ca siyāti sāmīcidassanattamaṃ “añño udakukkhepo sīmantarikatthāya ṭhapetabbo”ti vuttaṃ. Yattakena pana sīmāsambhedo na hoti, tattakaṃ ṭhapetum vaṭṭatiyeva. Tenevāhu porāṇā “yattakena sīmāsaṅkaro na hoti, tattakampi ṭhapetum vaṭṭatī”ti. Ūnakaṃ pana na vaṭṭatī ti idampi udakukkhepasīmāya parisavasena vaḍḍhanato sīmāsambhedasaṅkā siyāti tamnivāraṇatthameva vuttaṃ.

Tăng chúng ngồi ở khắp nơi là ngồi không cách xa tầm tay. **Không có Tăng sự kết giới sīmā bằng cách ném nước** là vì toàn bộ khu vực sông đã bị các Tỳ-khưu bao trùm, do đó, vì không có sông ở xung quanh, nên việc ném nước không có ích lợi gì. Khoảng cách giữa các giới sīmā có kích thước bằng một khoảng ném nước thì dễ nhận biết hơn, và sẽ không có sự nghi ngờ về việc trộn lẫn giới sīmā, do đó, để chỉ ra điều đúng đắn, đã có nói: **“một khoảng ném nước khác phải được đặt ra để làm khoảng cách giữa các giới sīmā.”** Tuy nhiên, được phép đặt một khoảng cách đủ để không xảy ra sự trộn lẫn giới sīmā. Chính vì thế, các vị cổ sư đã nói: “được phép đặt một khoảng cách đủ để không xảy ra sự chồng chéo giới sīmā.” **Nhưng ít hơn thì không được phép**, điều này cũng được nói ra chỉ để ngăn chặn sự nghi ngờ về việc trộn lẫn giới sīmā do sự mở rộng của giới sīmā ném nước do sự bao vây.

Gacchantiyāpana nāvāya kātum na vaṭṭatīti ettha udakukkhepamanatikkamitvā parivattamānāya kātum vaṭṭatīti veditabbaṃ. Sīmaṃ vā sodhetvāti ettha sīmasodhanaṃ nāma gāmasīmādīsu ṭhitānaṃ hatthapāsānayanādi. “Nadim vināsetvā talākaṃ karontī”ti vuttamevatthamaṃ vibhāveti “heṭṭhā pāli baddhā”ti, heṭṭhānadim āvaritvā pāli baddhāti attho. Chaḍḍitamodakanti talākarakkhaṇatthamaṃ ekamantena chaḍḍitamudakaṃ. Deve avassanteti dubbuṭṭhikāle vassānēpi deve avassante. Uppatitvāti uttaritvā. Gāmanigamasīmaṃ ottharitvā pavattatīti vuttappakāre vassakāle cattāro māsē abbochinā pavattati. Vihārasīmanti baddhasīmaṃ sandhāya vadati.

Nhưng không được phép thực hiện trên một chiếc thuyền đang di chuyển, ở đây cần phải hiểu rằng được phép thực hiện trên một chiếc thuyền đang xoay vòng mà không vượt qua khoảng ném nước. **Hoặc sau khi thanh lọc giới sīmā**, ở đây, **việc thanh lọc giới sīmā** là việc đưa những người đang ở trong giới sīmā của làng, v.v., vào trong tầm

tay. **“Họ phá hủy sông và tạo ra một cái ao”** làm rõ ý nghĩa đã nói bằng câu **“một con đê được xây dựng ở phía dưới,”** nghĩa là một con đê được xây dựng để ngăn sông ở phía dưới. **Nước được xả ra** là nước được xả ra một bên để bảo vệ ao. **Khi trời không mưa** là khi trời không mưa vào mùa khô hạn, mặc dù có mưa. **Tràn qua** là dâng lên. **Chảy bao trùm lên giới sīmā của làng và thị trấn** là chảy không gián đoạn trong bốn tháng mùa mưa theo cách đã nói. **Giới sīmā của tu viện** là nói về giới sīmā đã được kết.

Agamanapatheti yattha tadaheva gantvā paccāgantum na sakkā hoti, tādise padese araññasīmāsaṅkhameva gacchatīti sattabbhantarasiṃmaṃ sandhāya vadati. **Tesa** nti macchabandhānaṃ. **Gamanapariyantassa oratoti** gamanapariyantassa orimabhāge dīpakaṃ pabbatañca sandhāya vuttaṃ, na samuddappadesaṃ.

Trên con đường không thể đi, ở nơi nào không thể đi và quay lại trong cùng một ngày, ở một nơi như vậy được kể là giới sīmā trong rừng, là nói về giới sīmā trong vòng bảy abbhantara. **Của họ** là của những người đánh cá. **Từ phía bên này của điểm cuối cuộc hành trình** được nói về hòn đảo và ngọn núi ở phía bên này của điểm cuối cuộc hành trình, không phải khu vực biển.

148.Samsaṭṭhaviṭapāti iminā aññamaññassa āsannataṃ dīpeti. **Baddhā hoti** ti pacchimadisābhāge sīmaṃ sandhāya vuttaṃ. **Tassā padesanti** yattha ṭhatvā bhikkhūhi kammaṃ kātuṃ sakkā hoti, tādisaṃ padesaṃ. Yattha pana ṭhitehi kammaṃ kātuṃ na sakkā hoti, tādisaṃ padesaṃ antokarivā bandhantā sīmāya sīmaṃ sambhindanti nāma. **Dvinnaṃ sīmānaṃ nimittaṃ hoti**ti nimittassa sīmato bāhirattā sīmāsambhedo na hoti ti vuttaṃ. **Sīmāsaṅkaraṃ karotīti** vaḍḍhitvā sīmappadesaṃ pavittthe dvinnaṃ sīmānaṃ gataṭṭhānassa duviññeyyattā vuttaṃ, na pana tattha kammaṃ kātuṃ na vaṭṭatīti dassanattaṃ. Na hi sīmā tattakena asīmā hoti, dve pana sīmā pacchā vaḍḍhiteṇa rukkhena ajjhotthaṭṭā ekābaddhā honti, tasmā ekattha ṭhatvā kammaṃ karonteṇa itaraṃ sodhetvā katabbaṃ.

148.Có cảnh lá quện vào nhau, bằng câu này, ngài chỉ ra sự gắn gũi của chúng với nhau. **Đã được kết giới** là nói về giới sīmā ở phía tây. **Khu vực của nó** là một khu vực mà các Tỳ-khưu có thể đứng để thực hiện Tăng sự. Nhưng khi kết giới mà bao gồm cả một khu vực mà khi đứng ở đó không thể thực hiện Tăng sự, thì họ được cho là làm trộn lẫn giới sīmā với giới sīmā. **Là dấu hiệu của cả hai giới sīmā** được nói ra vì dấu hiệu ở bên ngoài giới sīmā, nên không có sự trộn lẫn giới sīmā. **Gây ra sự trộn lẫn giới sīmā** được nói ra vì khi nó lớn lên và xâm nhập vào khu vực giới sīmā, nơi đi qua của hai giới sīmā trở nên khó xác định, chứ không phải để chỉ ra rằng không được phép thực hiện Tăng sự ở đó. Thật vậy, giới sīmā không trở thành phi-sīmā chỉ vì chừng ấy, nhưng hai giới sīmā trở nên hợp nhất do bị một cái cây lớn lên sau này bao trùm, do đó, khi thực hiện Tăng sự ở một nơi, phải thanh lọc nơi kia rồi mới thực hiện.

Gāmasīmādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về giới sīmā của làng, v.v.

Uposathabhedādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Sự Phân Rẽ trong Bố-tát, v.v.

149.Adhammena vaggam uposathakammanti ettha yattha cattāro vasanti, tattha pātimokkhuddeso anuññāto. Yattha dve vā tayo vā vasanti, tattha pārisuddhiuposatho. Idha pana tathā akatvā catunnam vasanaṭṭhāne pārisuddhiuposathassa katattā tiṇṇam vasanaṭṭhāne ca pātimokkhassa uddiṭṭhattā “adhammenā”ti vuttaṃ. Yasmā sabbeva na sannipatiṃsu, chandapārisuddhi ca saṅghamajjhamyeva āgacchati, na gaṇamajjham, tasmā “vagga”nti vuttaṃ.

149.Tăng sự Bố-tát bè phái một cách phi pháp, ở đây, nơi nào có bốn vị ở, việc tụng đọc Pātimokkha được cho phép. Nơi nào có hai hoặc ba vị ở, thì có Bố-tát thanh tịnh. Nhưng ở đây, vì không làm như vậy, ở nơi ở của bốn vị lại thực hiện Bố-tát thanh tịnh và ở nơi ở của ba vị lại tụng đọc Pātimokkha, nên được gọi là **“phi pháp.”** Bởi vì tất cả đã không tụ họp, và sự trong sạch của ý muốn chỉ đến giữa Tăng chúng, không phải giữa một

Giải Thích về Việc Tung Đọc Pātimokkha

āpucchitvā. **Aparo āgacchatīti** aparo tatopi vuḍḍhataro āgacchati.

Bằng cả ba phương pháp là bằng cách trình bày, giải thích, và đọc tụng có âm điệu. Ở đây, việc trình bày kinh điển với ý muốn nói lên ý nghĩa được gọi là **sự trình bày**. Việc giải thích ý nghĩa của chính nó được gọi là **sự giải thích**. Việc đọc kinh điển hoặc ý nghĩa của nó với âm điệu được gọi là **sự đọc tụng có âm điệu**. **Sau khi đã quyết tâm đọc tụng** là sau khi đã khởi lên ý nghĩ: “Tôi sẽ đọc tụng.” **Nhưng bởi người giải thích sau khi đã trình bày** là bởi người giải thích ý nghĩa sau khi đã trình bày trước. **Nhưng được phép nói với người thường rằng “hãy đọc đi,”** ở đây, ngay cả khi ngồi ở nơi cao hơn, cũng chỉ được phép nói với người thường một cách cụ thể rằng “hãy đọc đi,” nhưng không được phép nói một cách không cụ thể. **Bởi người đang đọc tụng** là bởi người đang đọc tụng khi ngồi ở bất cứ đâu. **Vị Trưởng lão** là bất kỳ ai lớn tuổi hơn mình. **Sau khi đã xin phép một vị** là sau khi đã xin phép một vị lớn tuổi hơn. **Một vị khác đến** là một vị khác lớn tuổi hơn nữa đến.

Pātimokkhuḍdesakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về việc tụng đọc Pātimokkha.

Pātimokkhuḍdesakaajjhesanādikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Thỉnh Mời Vị Tụng Đọc Pātimokkha, v.v.

155.Codanāvattu nāma ekaṃ nagaraṃ. **Saṅghauposathādibhedena navavidhanti** saṅghe uposatho gaṇe uposatho puggale uposathoti evaṃ kārakavasena tayo, suddheso pārisuddhiuposatho adhiṭṭhānuposathoti evaṃ kattabbākāravasena tayo, cātuddasiko pannarasiko sāmaggīuposathoti evaṃ divasavasena tayoti navavidhaṃ. **Catubbidhaṃ uposathakammanti** adhammena vaggam uposathakammaṃ, adhammena samaggam uposathakammaṃ, dhammena vaggam uposathakammaṃ, dhammena samaggam uposathakammanti evaṃ catubbidhampi uposathakammaṃ. **Duvidhaṃ pātimokkhanti** bhikkhupātimokkhaṃ bhikkhunīpātimokkhanti duvidhaṃ pātimokkhaṃ. **Navavidhaṃ pātimokkhuḍdesanti** bhikkhūnaṃ pañca uddesā, bhikkhunīnaṃ ṭhapetvā aniyatuddesaṃ avasesā cattāroti navavidhaṃ pātimokkhuḍesaṃ.

155.Codanāvattu là tên một thành phố. **Có chín loại theo sự phân biệt của Bố-tát của Tăng chúng, v.v.** là ba loại theo người thực hiện: Bố-tát trong Tăng chúng, Bố-tát trong một nhóm, Bố-tát của cá nhân; ba loại theo cách thức thực hiện: Bố-tát bằng cách tụng đọc kinh, Bố-tát thanh tịnh, Bố-tát quyết nguyện; và ba loại theo ngày: Bố-tát ngày 14, ngày 15, và ngày hòa hợp; tổng cộng là chín loại. **Bốn loại Tăng sự Bố-tát** là bốn loại Tăng sự Bố-tát này: Tăng sự Bố-tát bè phái một cách phi pháp, Tăng sự Bố-tát hòa hợp một cách phi pháp, Tăng sự Bố-tát bè phái một cách hợp pháp, và Tăng sự Bố-tát hòa hợp một cách hợp pháp. **Hai loại Pātimokkha** là hai loại Pātimokkha: Pātimokkha của Tỳ-khưu và Pātimokkha của Tỳ-khưu-ni. **Chín loại tụng đọc Pātimokkha** là chín loại tụng

đọc Pātimokkha: năm lần tụng của các Tỳ-khưu, và của các Tỳ-khưu-ni là bốn lần còn lại, ngoại trừ phần tụng đọc về các điều bất định.

Pakkhagaṇanādiuggahaṇānujānanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Cho Phép Ghi Nhận Cách Đếm Ngày trong Tuần, v.v.

158-161.Samannāharathāti sallakkhetha. **Pariyesitabbānīti** bhikkhācārena pariyesitabbāni.

158-161.Hãy chú ý là hãy ghi nhận. **Cần được tìm kiếm** là cần được tìm kiếm bằng cách đi khắp thực.

Disaṃgamikādivatthukathāvaṇṇanā

Giải Thích về Câu Chuyện của những Vị Đi Xa, v.v.

163.Utuvasseyevāti hemantagimhesuyeva.

163.Chỉ trong các mùa là chỉ trong mùa đông và mùa hạ.

Pārisuddhidānakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Trao Sự Thanh Tịnh

164.Yena kenaci aṅgapaccaṅgena viññāpetīti manasā cintetvā hatthappayogādina yena kenaci viññāpeti. **Saṅgho nappahotīti** dvinnaṃ dvinnaṃ antarā hatthapāsaṃ avijahitvā paṭipāṭiyā tṭhātuṃ nappahoti. **Itarā pana biḷālasaṅkhalikapārisuddhi nāmā** ti ettha keci vadanti “biḷālasaṅkhalikā baddhāva hoti antogehe eva sampayojanattā, yathā sā na katthaci gacchatī, tathā sāpi na gacchatīti adhippāyo. Itarathā visesaṃ niratthakaṃ hotī”ti. Apare pana “yathā bahūhi manussehi ekassa biḷālassa attano attano saṅkhalikā gīvāya ābaddhā biḷāle gacchante gacchanti ābaddhattā, na aññasmiṃ biḷāle gacchante gacchanti anābaddhattā, evamevassa bhikkhusa bahūhi saṅkhalikasadisā chandapārisuddhi dinnā, sā tasmīṃ bhikkhusmīṃ gacchante gacchatī tasmīṃ saṅkhalikā viya ābaddhattā, na aññasmiṃ anābaddhattā”ti vadanti. Sabbampetaṃ na sārato paccetabbam. Ayaṃ panettha sāro – yathā saṅkhalikāya paṭhamavalayaṃ dutiyaṃyeva valayaṃ pāpuṇāti, na tatiyaṃ, evamayampi pārisuddhidāyakena yassa dinnā, tato aññattha na gacchatīti saṅkhalikasadisattā “biḷālasaṅkhalikā”ti vuttā. Biḷālasaṅkhalikagahaṇaṇcettha yāsaṃ kāsāñci saṅkhalikānaṃ upalakkhaṇamattanti daṭṭhabbam.

164.Làm cho biết bằng bất kỳ bộ phận cơ thể nào là sau khi suy nghĩ trong tâm, làm cho biết bằng bất kỳ cách nào như cử chỉ tay, v.v. **Tăng chúng không thể** là không thể đứng thành hàng mà không có khoảng cách tầm tay giữa hai người. **Còn sự thanh tịnh kia được gọi là thanh tịnh kiểu xích mè, ở đây một số người nói:** “xích mè thì bị buộc chặt, chỉ có công dụng trong nhà, giống như nó không đi đâu được, ý định là sự thanh tịnh đó cũng không đi đâu được. Nếu không, sự mô tả này sẽ vô nghĩa.” Nhưng

những người khác lại nói: “giống như nhiều người cùng buộc xích của mình vào cổ một con mèo, khi con mèo đi, các sợi xích cũng đi theo vì đã được buộc, chứ không đi theo khi con mèo khác đi vì không được buộc, cũng vậy, sự thanh tịnh đồng thuận giống như nhiều sợi xích đã được trao cho vị Tỳ-khưu này, nó đi theo khi vị Tỳ-khưu đó đi vì nó được buộc vào vị ấy như sợi xích, chứ không đi theo vị khác vì không được buộc.” Tất cả những điều này không nên được xem là cốt lõi. Đây là cốt lõi ở đây – giống như vòng đầu tiên của sợi xích chỉ nối đến vòng thứ hai, chứ không phải vòng thứ ba, cũng vậy, sự thanh tịnh này, khi đã được người trao trao cho ai, sẽ không đi đến nơi khác, do đó nó được gọi là “xích mèo” vì giống như sợi xích. Và cần hiểu rằng việc đề cập đến xích mèo ở đây chỉ là một ví dụ cho bất kỳ loại xích nào.

Chandadānakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Trao Chanda (Sự Đồng Thuận)

165. “Santi saṅghassa karaṇīyānī”ti vattabbe vacanavipallāsenā “karaṇīya”nti vuttaṃ. Tassa sammutidānakiccaṃ natthi. “Hatthapāsaṃ ānetabboyeṇvā”ti **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ.

165. Đáng lẽ phải nói “Có những việc cần làm của Tăng chúng,” nhưng do thay đổi cách nói nên đã nói là “việc cần làm.” Việc trao sự chấp thuận đó không có phạm sự. Trong **Gaṇṭhipadā** có nói: “phải được đưa vào trong tầm tay.”

Saṅghuposathādīkathāvaṇṇanā

Giải Thích về Bố-tát của Tăng Chúng, v.v.

168. Saṅghasannipātato paṭhamamaṃ kātabbamaṃ **pubbakaraṇanti** vuttaṃ, pubbakaraṇato pacchā kātabbampi uposathakammato paṭhamamaṃ kātabbattā **pubbakicca** nti vuttaṃ. Ubhayampi cetamaṃ uposathakammato paṭhamamaṃ kattabbattā katthaci **pubbakicca**micceva voharīyati “kim saṅghassa pubbakicca”ntiādīsu viya.

168. Việc cần làm trước khi Tăng chúng tụ họp được gọi là **việc làm trước**, và việc cần làm sau việc làm trước nhưng trước Tăng sự Bố-tát được gọi là **việc cần làm trước**. Cả hai điều này, vì phải được thực hiện trước Tăng sự Bố-tát, nên ở một số nơi được gọi chung là **việc cần làm trước**, như trong câu “Việc cần làm trước của Tăng chúng là gì?” v.v.

Uposathoti tīsu uposathadivasesu aññataradivaso. Tasmiñhi sati idaṃ saṅghassa uposathakammaṃ pattakallaṃ nāma hoti, nāsati. Yathāha “na ca, bhikkhave, anuposathe uposatho kātabbo”ti (mahāva. 183). **Yāvatikā ca bhikkhū kammappattā** ti yattakā bhikkhū tassa uposathakammasa pattā yuttā anurūpā sabbantimena paricchedena cattāro bhikkhū pakatattā, te ca kho hatthapāsaṃ avijahitvā ekasīmāyaṃ ṭhitā. **Sabhāgāpattiyo ca na vijjantīti** ettha yaṃ sabbo saṅgho vikālabhojanādinaṃ sabhāgavatthunā lahukāpattiṃ āpajjati, evarūpā “**vatthusabhāgā**”ti vuccanti. Etāsu hi

avijjamāṇāsu visabhāgāsu vijjamāṇāsupi **pattakallaṃ** hotiyeva.

Bố-tát là một trong ba ngày Bố-tát. Khi có ngày đó, Tăng sự Bố-tát này của Tăng chúng mới được gọi là thích thời, nếu không thì không. Như đã nói: “Này các Tỳ-khưu, không được thực hiện Bố-tát vào ngày không phải là ngày Bố-tát” (Đại Phẩm 183). **Và bao nhiêu vị Tỳ-khưu đủ tư cách thực hiện Tăng sự** là bao nhiêu vị Tỳ-khưu thích hợp, xứng đáng, phù hợp với Tăng sự Bố-tát đó, theo sự phân định cuối cùng là bốn vị Tỳ-khưu có tư cách bình thường, và họ phải đứng trong cùng một giới sīmā mà không cách xa tầm tay. **Và không có các tội tương đồng**, ở đây, khi toàn thể Tăng chúng phạm vào một tội nhẹ do một đối tượng tương đồng như ăn phi thời, v.v., những tội như vậy được gọi là **“tội có đối tượng tương đồng.”** Thật vậy, khi không có những tội này, dù có những tội không tương đồng, Tăng sự vẫn **thích thời**.

Vajjanīyā ca puggalā tasmim na hontīti “na, bhikkhave, saghaṭṭhāya parisāyā”ti (mahāva. 154) vacanato gahaṭṭho, “na, bhikkhave, bhikkhuniyā nisinnaparisāya pātimokkhaṃ uddisitaḥḥantiādīnā (mahāva. 183) nayena vuttā bhikkhunī sikkhamānā sāmaṇero sāmaṇerī sikkhāpaccakkhātako antimavatthujjhāpannako āpattiyā adassane ukkhittako āpattiyā appaṭikamme ukkhittako pāpikāya diṭṭhiyā appaṭinissagge ukkhittako paṇḍako theyyasamvāsako titthiyapakkantako tiracchānagato mātughātako pitughātako arahantaghātako bhikkhunīdūsako saṅghabhedako lohituppādako ubhatobyañjanakoti ime vīsati cāti ekavīsati puggalā vajjanīyā nāma, te hatthapāsato bahikaraṇavasena vajjetabbā. Etesu hi tividhe ukkhittake sati uposathaṃ karonto saṅgho pācittiyaṃ āpajjati, sesesu dukkaṭaṃ. Ettha ca **tiracchānagatoti** yassa upasampadā paṭikkhittā, sova adhippeto, titthiyā gahaṭṭheneva saṅgahitā. Etepi hi vajjanīyā. Evaṃ pattakallaṃ imehi catūhi aṅgehi saṅgahitanti veditabbaṃ.

Và những người cần tránh không có mặt ở đó, theo câu “Này các Tỳ-khưu, không được tụng đọc Pātimokkha trong một hội chúng có người tại gia” (Đại Phẩm 154), người tại gia, và theo cách đã nói trong câu “Này các Tỳ-khưu, không được tụng đọc Pātimokkha trong một hội chúng có Tỳ-khưu-ni ngồi,” v.v. (Đại Phẩm 183), Tỳ-khưu-ni, cô ni tu tập sự, sa-di, sa-di-ni, người đã từ bỏ học giới, người đã phạm tội cùng cực, người bị đình chỉ vì không thấy tội, người bị đình chỉ vì không sửa tội, người bị đình chỉ vì không từ bỏ tà kiến, người bán nam bán nữ, người sống chung trá hình, người theo ngoại đạo, loài vật, kẻ giết mẹ, kẻ giết cha, kẻ giết A-la-hán, kẻ xâm hại Tỳ-khưu-ni, kẻ phá hòa hợp Tăng, kẻ làm chảy máu Phật, và người có hai giới tính – hai mươi người này cùng với người bị đình chỉ vì không từ bỏ tà kiến là hai mươi một người được gọi là những người cần tránh, họ phải được tránh bằng cách đưa ra ngoài tầm tay. Thật vậy, nếu có ba loại người bị đình chỉ này, Tăng chúng thực hiện Bố-tát sẽ phạm tội Ưng Đối Trị, trong các trường hợp khác thì phạm tội Tác Ác. Ở đây, **loài vật** là chỉ những ai bị từ chối cho thọ cụ túc giới, người theo ngoại đạo được bao gồm trong người tại gia. Những người này cũng cần phải tránh. Như vậy, cần phải hiểu rằng sự thích thời được bao gồm bởi bốn yếu tố này.

Ajja me uposatho pannarasotipīti pi-saddena pāliyaṃ āgatanayeneva “ajja me uposatho”tipi vattum vaṭṭatīti dīpeti. **Mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) pana “ajja me uposatho cātuddasoti vā pannarasoti vā vatvā adhiṭṭhāmīti vattabba”nti vuttam.

Hôm nay là ngày Bố-tát thứ mười lăm của tôi, bằng từ **-pi**, ngài chỉ ra rằng cũng được phép nói “Hôm nay là ngày Bố-tát của tôi” theo cách đã có trong Pāli. Nhưng trong **chú giải Mātikā** (kaṅkhā. aṭṭha. nidānavaṇṇanā) có nói: “phải nói ‘Hôm nay là ngày Bố-tát thứ mười bốn của tôi’ hoặc ‘thứ mười lăm’ rồi nói ‘tôi quyết nguyện’.”

Saṅghuposathādikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về Bố-tát của Tăng chúng, v.v.

Āpattiṭṭikammavidhikathāvaṇṇanā

Giải Thích về Phương Pháp Sám Hối

169. Nanu ca “na, bhikkhave, sāpattikena uposatho kātabbo, yo kareyya, āpatti dukkaṭassā”ti evaṃ sāpattikassa uposathakaraṇe viṣuṃ paññattā āpatti na dissati, tasmā bhagavatā paññattaṃ “na sāpattikena uposatho kātabbo”ti idaṃ kasmā vuttanti āha **“yassa siyā āpatti...pe... paññattaṃ hotīti veditabba”**nti. Kiñcāpi viṣuṃ paññattā āpatti na dissati, atha kho “yassa siyā āpatti, so āvikareyyā”tiādiṃ vadantena atthato paññattāyevāti adhippāyo.

169. Chẳng phải đã có nói: “Này các Tỳ-khưu, người có tội không được thực hiện Bố-tát, ai làm vậy, phạm tội Tác Ác,” như vậy, không thấy có tội nào được chế định riêng cho việc người có tội thực hiện Bố-tát, vậy tại sao đức Thế Tôn lại nói điều đã được chế định: “người có tội không được thực hiện Bố-tát?” Ngài giải thích: **“người nào có tội... tóm lại... cần phải hiểu là đã được chế định.”** Mặc dù không thấy có tội nào được chế định riêng, nhưng ý muốn nói rằng, bằng cách nói: “người nào có tội, người đó nên biểu lộ,” v.v., thì về mặt ý nghĩa, điều đó đã được chế định rồi.

Pārisuddhidānapaññāpanena cāti imināva “sāpattikena pārisuddhipi na dātabbā”ti dīpitaṃ hoti. Na hi sāpattiko samāno “pārisuddhiṃ dammi, pārisuddhiṃ me hara, pārisuddhiṃ me ārocehī”ti vattumarahati. Tasmā pārisuddhiṃ dentena paṭhamam santi āpatti desetabbā “aham, āvuso, itthannāmāya āpattiyā vematiko, yadā nibbematiko bhavissāmi, tadā tam āpattiṃ paṭikarissāmī”ti vatvā uposatho kātabbo. “Pātimokkham sotabba”nti vacanato yāva nibbematiko na hoti, tāva sabhāgāpattiṃ paṭiggahetuṃ na labhati, aññesañca kammānaṃ parisuddho nāma hoti. “Puna nibbematiko hutvā desetabbaṃ na cā”ti neva pāḷiyaṃ na aṭṭhakathāyaṃ atthi, desite pana doso natthi. “Ito vuṭṭhahitvā paṭikarissāmīti etthāpi eseva nayo”ti **gaṇṭhipadesu** vuttaṃ. Yathā sabbo saṅgho sabhāgāpattiṃ āpajjitvā “suṇātu me bhante, saṅgho...pe... paṭikarissatī”ti ñattiṃ ṭhapetvā uposatham kātuṃ labhati, evaṃ tīhi “suṇantu me āyasmantā, ime bhikkhū sabhāgaṃ āpattiṃ āpannā. Yadā aññaṃ bhikkhuṃ suddham anāpattikaṃ passissantī, tadā tassa santike tam āpattiṃ paṭikarissantī”ti gaṇaṇattiṃ ṭhapetvā, dvīhi aññamaññaṃ ārocetvā uposatham kātuṃ vaṭṭati. Ekenapi “parisuddham labhitvā paṭikarissāmī”ti ābhogaṃ katvā kātuṃ vaṭṭatīti ca vadanti.

Và bằng việc quy định việc trao sự thanh tịnh, bằng chính điều này, đã được chỉ ra rằng “người có tội cũng không được trao sự thanh tịnh.” Thật vậy, khi đang có tội, người đó không được phép nói: “Tôi trao sự thanh tịnh, hãy mang sự thanh tịnh của tôi đi, hãy báo cáo sự thanh tịnh của tôi.” Do đó, người trao sự thanh tịnh trước tiên phải sám hối tội đang có, nói rằng: “Thưa hiền hữu, tôi nghi ngờ về tội tên là như vậy, khi nào hết nghi

ngờ, tôi sẽ sám hối tội đó,” rồi mới thực hiện Bố-tát. Do câu “phải nghe Pātimokkha,” nên chừng nào chưa hết nghi ngờ, chừng đó không được nhận tội tương đồng, và được xem là thanh tịnh đối với các Tăng sự khác. “Sau khi hết nghi ngờ, có phải sám hối lại hay không,” điều này không có trong Pāli cũng như trong chú giải, nhưng nếu đã sám hối thì không có lỗi. Trong **Gaṇṭhipadā** có nói: “Trong trường hợp ‘sau khi ra khỏi đây, tôi sẽ sám hối,’ phương pháp cũng tương tự.” Giống như khi toàn thể Tăng chúng phạm vào một tội tương đồng, có thể thực hiện Bố-tát sau khi tuyên ngôn: “Bạch chư Tôn giả Tăng, xin hãy lắng nghe con... Tóm lại... sẽ sám hối,” cũng vậy, với ba người, sau khi thực hiện một tuyên ngôn cho nhóm: “Bạch chư tôn giả, xin hãy lắng nghe, các Tỳ-khưu này đã phạm vào một tội tương đồng. Khi nào họ thấy một vị Tỳ-khưu khác trong sạch, không có tội, họ sẽ sám hối tội đó với vị ấy,” với hai người, sau khi thông báo cho nhau, thì được phép thực hiện Bố-tát. Cũng có người nói rằng với một người, sau khi có ý định “khi tìm được người trong sạch, tôi sẽ sám hối,” thì được phép thực hiện.

Āpattipaṭikammavidhikathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích về phương pháp sám hối.

Liṅgādidassanakathāvaṇṇanā

Giải Thích về Việc Trình Bày Dấu Hiệu, v.v.

179.Ācārasaṇṭhānanti ācārasaṇṭhiti. Ākarīyati pakāsiyati etenāti ākāro. Līnaṃ gamayati bodhetīti liṅgaṃ. Nimīyanti paricchiḍḍa ñāyanti etenāti nimittaṃ. Uddisīyanti apadisīyanti etenāti uddeso. “Amhākaṃ ida”nti aññātaṃ aviditanti aññātakam . Tañca atthato parasantakamyevāti āha “aññesaṃ santaka”nti.

179.Cung cách hành xử là cách thức hành xử. **Thái độ** là cái mà qua đó, người ta được thể hiện, được bộc lộ. **Dấu hiệu** là cái làm cho điều ẩn giấu được biết đến, được hiểu rõ. **Biểu hiện** là cái mà qua đó, người ta được đo lường, được phân định để biết. **Sự chỉ định** là cái mà qua đó, người ta được chỉ ra, được ám chỉ. **Vật được biết là không phải của mình** là vật được biết là của người khác, không phải của mình. Và về mặt ý nghĩa, nó chính là tài sản của người khác, do đó nói: **“tài sản của người khác.”**

180.Nānasaṃvāsakabhāvanti laddhinānāsaṃvāsakabhāvaṃ. Tassa abhībhavo nāma tesam laddhivissajjāpananti āha “taṃ diṭṭhiṃ na nissajjāpentīti attho”ti.

180.Tình trạng không đồng trú là tình trạng không đồng trú về kiến giải. Việc chế ngự điều đó có nghĩa là làm cho họ từ bỏ kiến giải đó, do đó nói: **“có nghĩa là họ không làm cho từ bỏ kiến giải đó.”**

Nagantabbagantabbavāarakathāvaṇṇanā**Giải Thích về Chương Nên Đi và Không Nên Đi**

181.Uposathādhiṭṭhānattham sīmāpi nadīpi na gantabbāti garukaṃ pātimokkhuḍḍesaṃ vissajjetvā laḥukassa akattabbattā vuttaṃ. **Āraññakenāpi bhikkhunāti** ekacārikena āraññakabhikkhunā, yattha vā saṅghapahonakā bhikkhū na santi, tādisa araññe vasantena. **Tattha uposatham katvāva gantabba** nti tassa vasanaṭṭhāne saṅghuposathassa appavattanato vuttaṃ. **Uposathantarāyo** ti attano uposathantarāyo.

181.Vì mục đích quyết nguyện Bố-tát, không nên đi đến giới sīmā hay sông ngòi được nói ra vì không nên từ bỏ việc tụng đọc Pātimokkha là việc quan trọng để làm một việc ít quan trọng hơn. **Ngay cả bởi một vị Tỳ-khưu sống trong rừng** là bởi một vị Tỳ-khưu sống một mình trong rừng, hoặc ở một nơi trong rừng không có đủ Tỳ-khưu để thành Tăng chúng. **Phải thực hiện Bố-tát ở đó rồi mới đi** được nói ra vì Bố-tát của Tăng chúng không diễn ra tại nơi ở của vị ấy. **Sự gián đoạn Bố-tát** là sự gián đoạn Bố-tát của chính mình.

Vajjanīyapuggalasandassanakathāvaṇṇanā**Giải Thích về Việc Trông Thấy Những Người Cần Tránh**

183.Hatthapāsūpagamanamevāpamāṇanti bhikkhunīādayo ṭhitā vā hontu nisinnā vā, tesam hatthapāsūpagamanameva āpattiyā pamāṇanti adhippāyo, tasmā ekasīmāyampi hatthapāsam jahāpetvā uposatham kātum vaṭṭati. Sesamettha uttānameva.

183.Sự đi vào trong tầm tay chính là mức độ có nghĩa là dù các vị Tỳ-khưu-ni, v.v., đang đứng hay đang ngồi, sự đi vào trong tầm tay của họ chính là mức độ để phạm tội, do đó, ngay cả trong cùng một giới sīmā, cũng được phép thực hiện Bố-tát sau khi làm cho họ ra khỏi tầm tay. Phần còn lại ở đây đã rõ ràng.

Uposathakkhandhakavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt phần giải thích thiên Bố-tát.